



tuán huǒ

团伙

Noun · Group / gang

Example Sentences

tā men shì yí gè tuán huǒ
他们是一个团伙。

They are a gang.

jǐng fāng chéng gōng dǎ diào le yí gè dào qiè tuán huǒ
警方成功打掉了一个盗窃团伙。

The police successfully dismantled a theft gang.

jǐng chá zhuā zhù le nà ge tōu dōng xī de tuán huǒ
警察抓住了那个偷东西的团伙。

The police caught the gang that stole things.

Trace each character, then write the word on your own.

团 团 团 团 团 团 团 团 团

伙 伙 伙 伙 伙 伙 伙 伙 伙